

Gakkou no ichinichi
8 がっこうのいちにち

モツ(ト) ガイ オウ チューン
Một ngày ở trường

toukou
とうこう

デー ホツ(ク)
đi học



choukai
ちょうかい

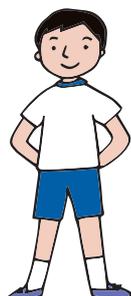
シン ホアツ(ト) ズーイ コー
sinh hoạt dưới cờ



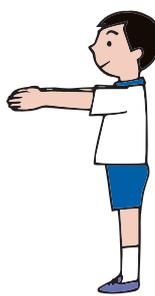
kiotsuke
きをつけ
 ゲーム
nghiêm!



yasume
やすめ
 ギー
ngì!



maee narae
まえへならえ
 ズーン ハン
gióng hàng!



naore
なおれ
 ドウン ターン
đứng thẳng!



hanasu
はなす

ノイ
nói



kiku
きく

ギェー
nghe



yomu
よむ

ドッ(ク)
đọc



kaku
かく

ヴィエツ(ト)
viết



miru
みる

セム
xem



kangaeru
かんがえる

スイ ギー
suy nghĩ



kiritsu
きりつ

ドゥン ザイ
đứng dậy!



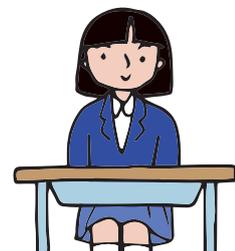
rei
れい

チャオ
chào!



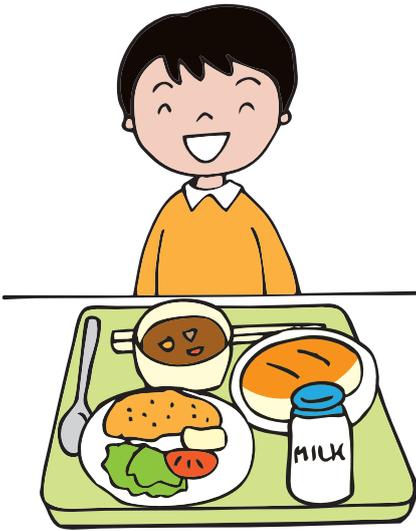
chakuseki
ちやくせき

グオイ スオン
ngồi xuống!



kyuushoku
きゅうしょく

ブア チュア オウ チューン
bữa trưa ở trường



Itadakimasu.
いただきます。
シン フェツ(プ) アン
Xin phép ăn.

Gochisousama.
ごちそうさま。
カム オン ベー プア アン
Cảm ơn về bữa ăn.

Mousukoshi kudasai.
もうすこし ください。
チョー テム モツ(ト) チュツ(ト)
Cho thêm một chút.

souji
そうじ

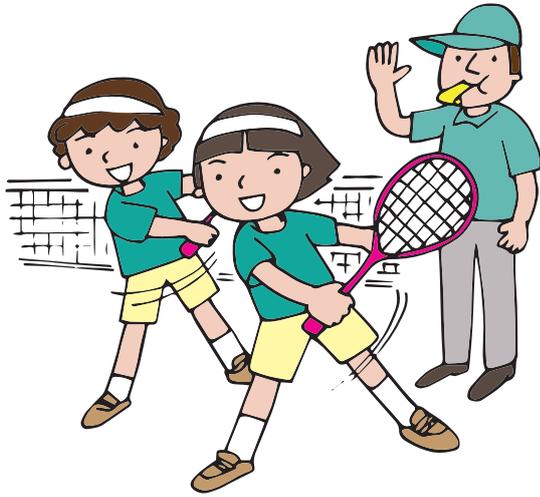
ゾン ゼツ(プ) ベー シン
dọn dẹp vệ sinh

Houki de haku.
ほうきではく。
クェツ(ト) パーン チョーイ
Quét bằng chổi.

Zoukin de fuku.
ぞうきんでふく。
ラウ バン ジュー
Lau bằng giẻ.

Tsukue o naraberu.
つくえをならべる。
セツプ バン ホツ(ク)
Xếp bàn học.

bukatsudou ホッ(ト) ドン テー タオ
ぶかつどう hoạt động thể thao



gekou タン ホッ(ク)
げこう tan học



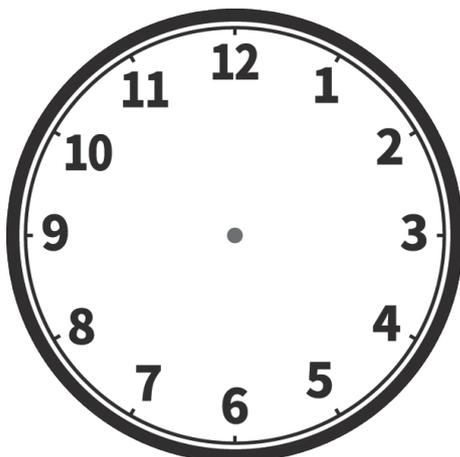
Anatano gakkou dewa nanji desuka.
あなたの がっこう では なんじ ですか。

ゾー ホッ(ク) オウ チューン クア パン ラー マイ ゾー
Giờ học ở trường của bạn là mấy giờ?

toukou jikoku
とうこうじこく

ゾー ディー ホッ(ク)
giờ đi học

ji	fun
<input type="text"/> じ	<input type="text"/> ぶん
ゾー	フッ(ト)
giờ	phút



gekou jikoku
げこうじこく

ゾー タン ホッ(ク)
giờ tan học

ji	fun
<input type="text"/> じ	<input type="text"/> ぶん
ゾー	フッ(ト)
giờ	phút

